KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VDB)

CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc

Ngày 31/12/2024	900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
2024
5,776
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 682| 13.4%

LN thuần
2024
41.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.4| -34.4%

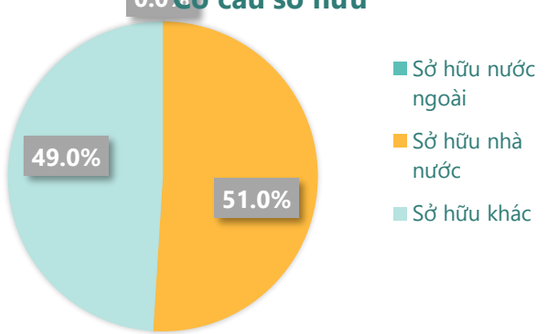
LN sau thuế
2024
34.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.1| -33.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.4%
YoY: +/-▼ 0.2%

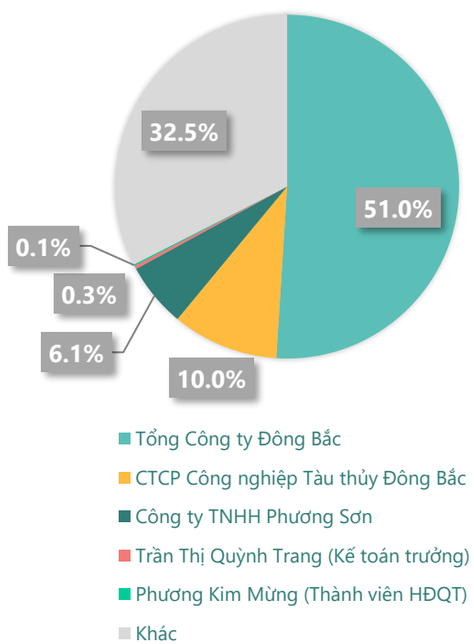
ROE
2024
26.5%
YoY: +/-▼ 11.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	8,678,238
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

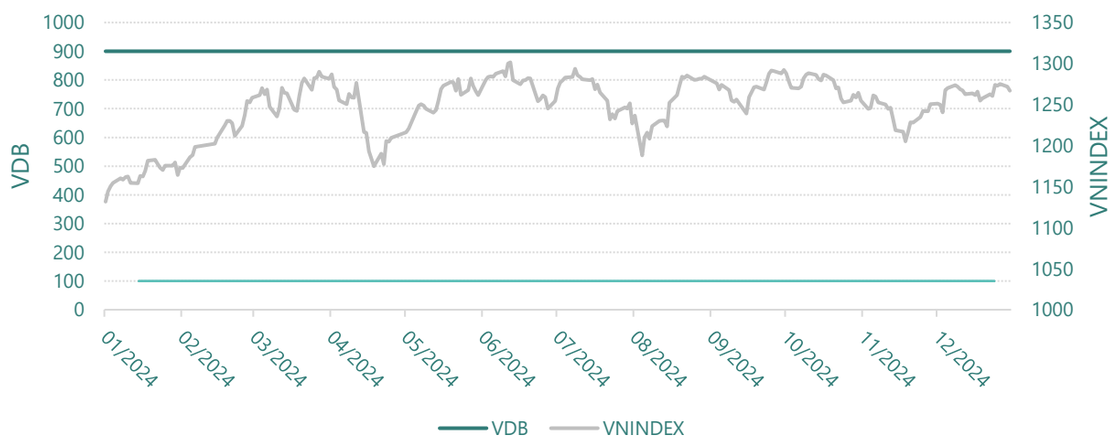
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



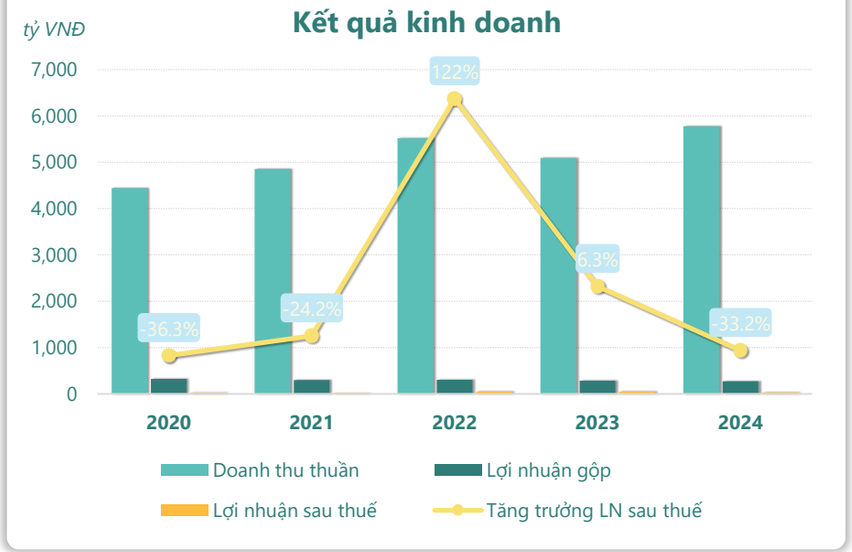
Lịch sử giá

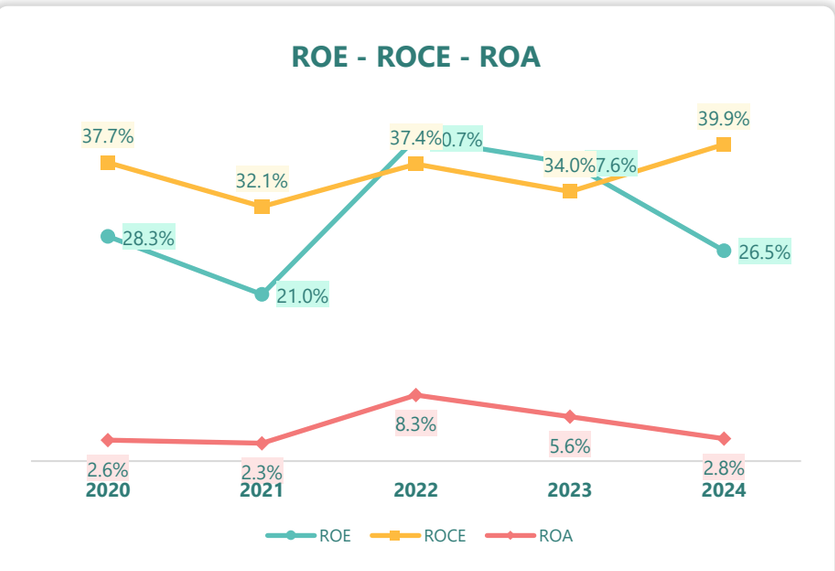


Kết quả kinh doanh **VDB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.4%** đạt **5,776** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.2%** chỉ còn **34.39** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **26.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

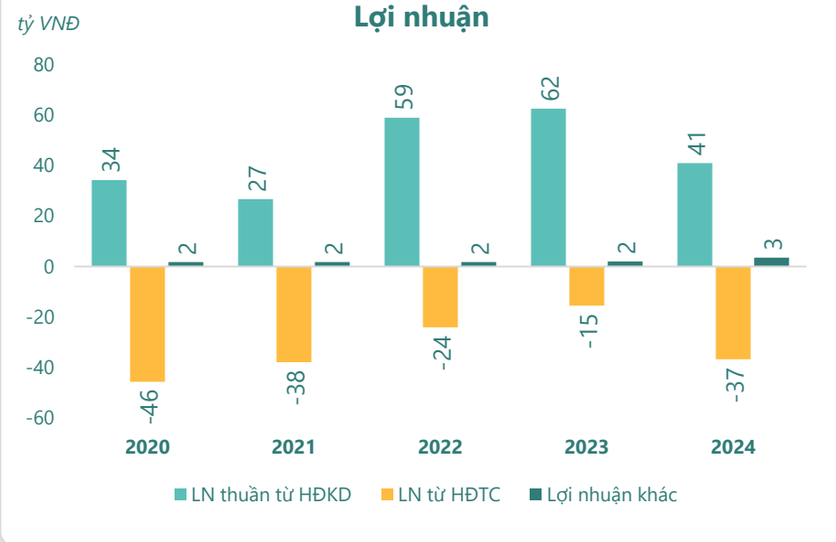


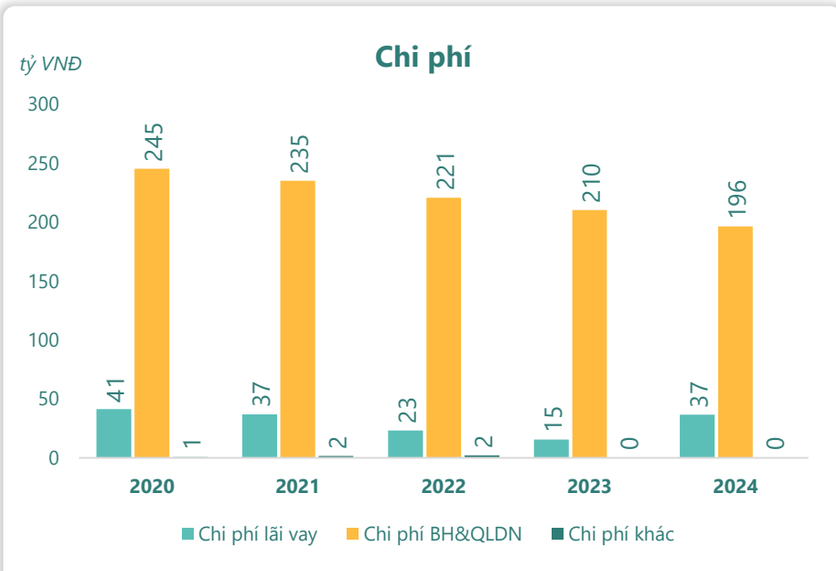


Năm **2024**, **VDB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.97** tỷ đồng, **giảm đi 21.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (44.64 tỷ đồng) là 3.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

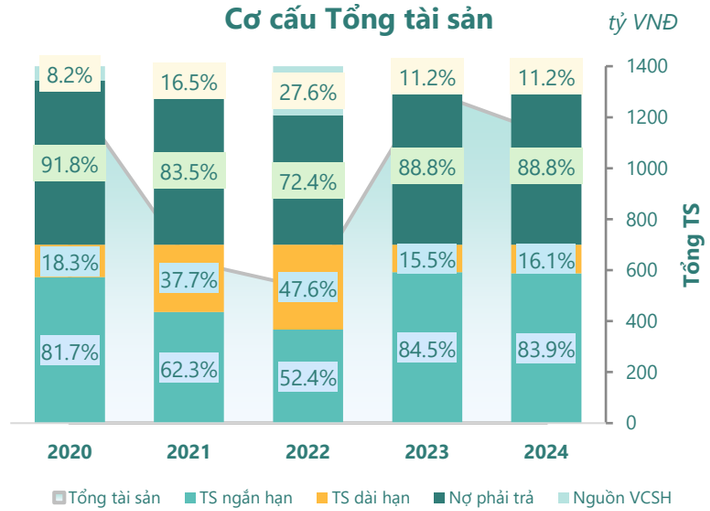
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **36.65** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **196.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.33** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

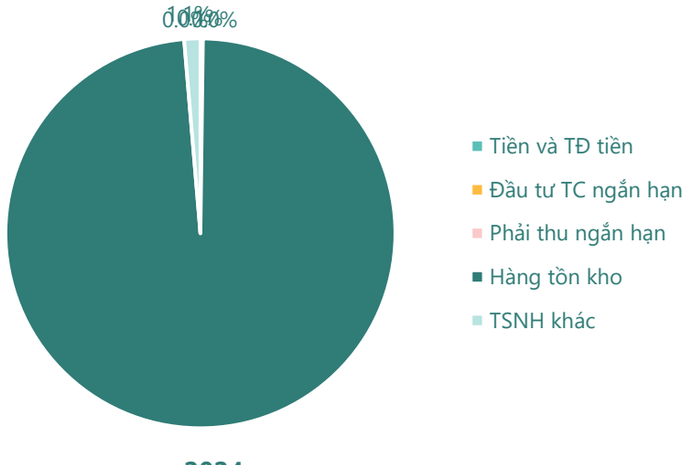
ROE của VDB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **26.5%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

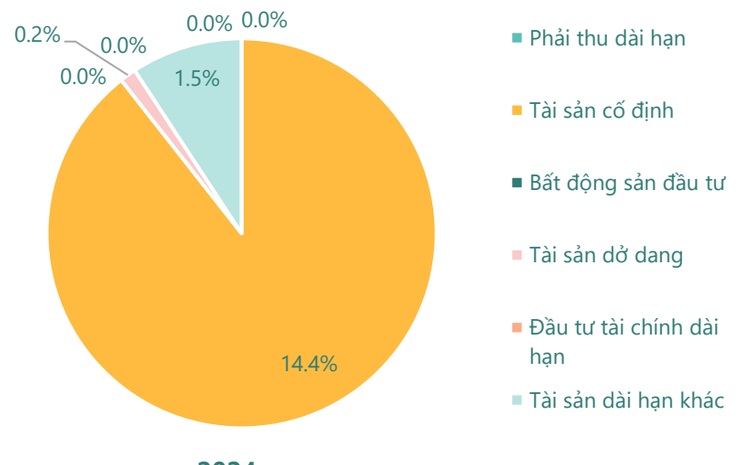




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VDB** năm 2024 đạt **1,137** tỷ đồng, giảm **12.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VDB năm 2024 giảm **13.5%** so với năm trước, đạt **953.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **82.6%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.12% trên tổng tài sản.

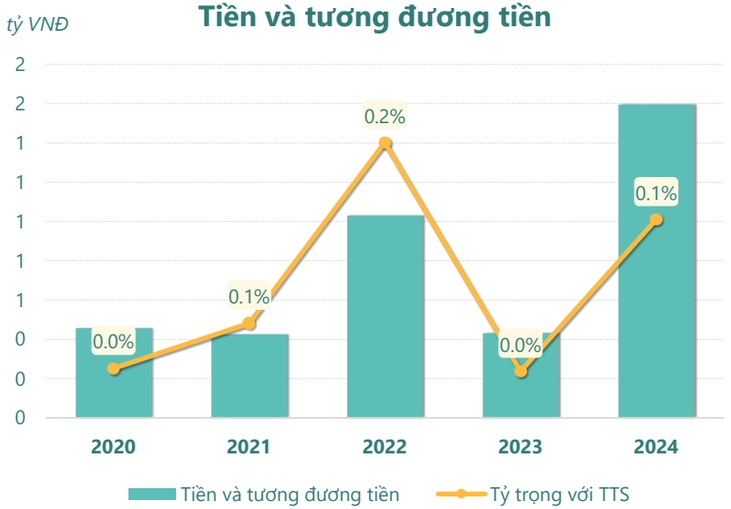
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **182.6** tỷ đồng giảm **9.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **16.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.48%.

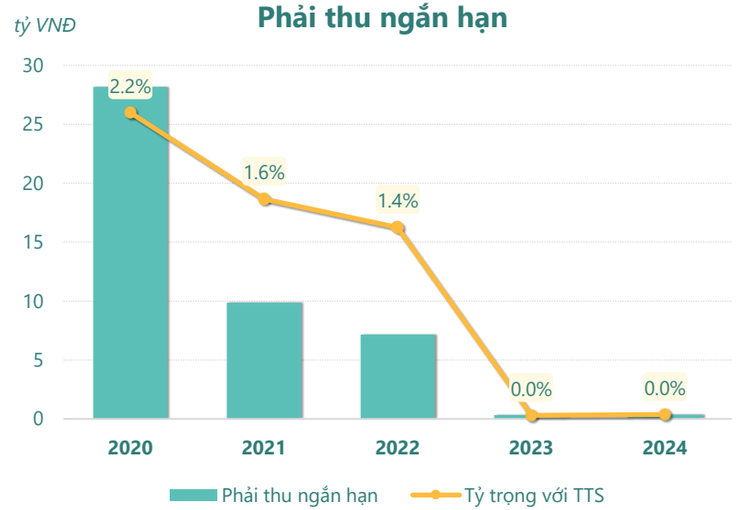
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

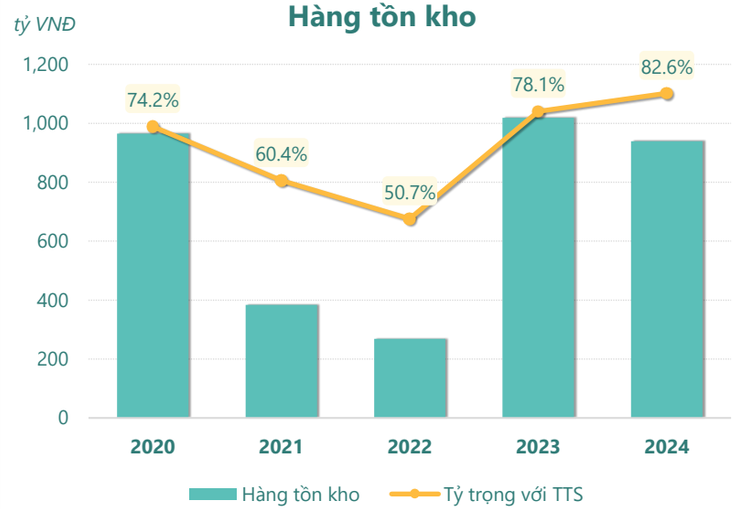
Tiền và tương đương tiền



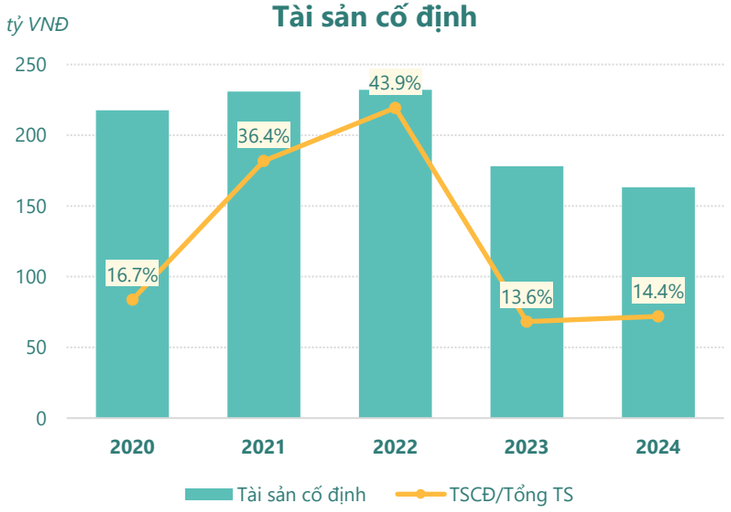
Phải thu ngắn hạn



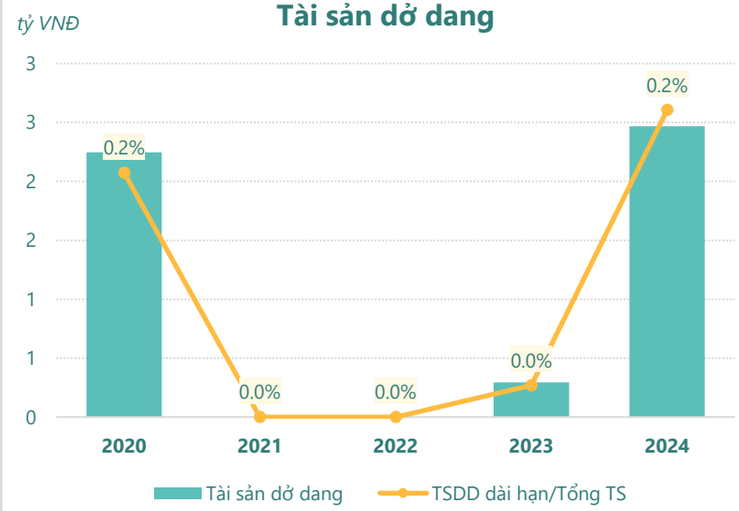
Hàng tồn kho



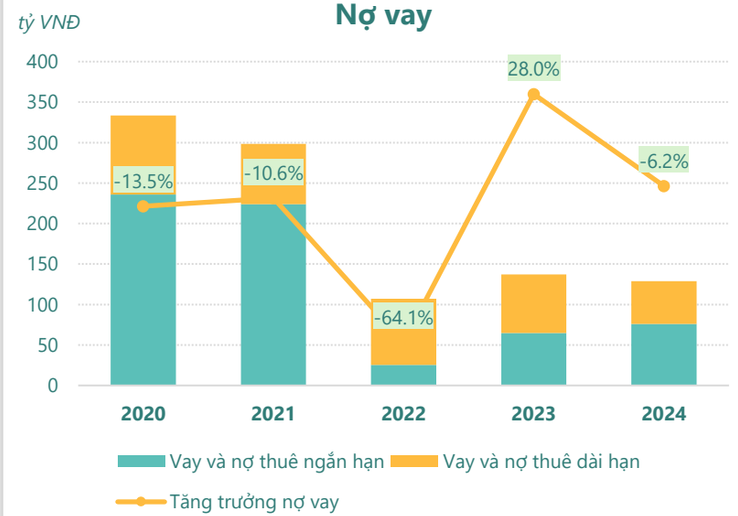
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

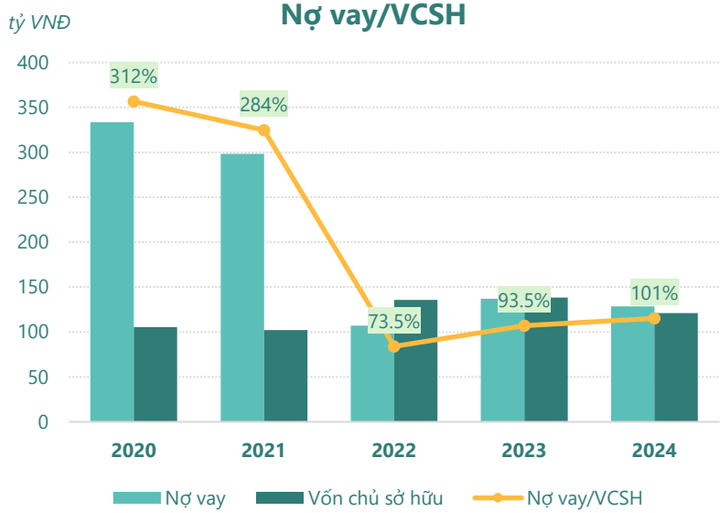


Nợ vay

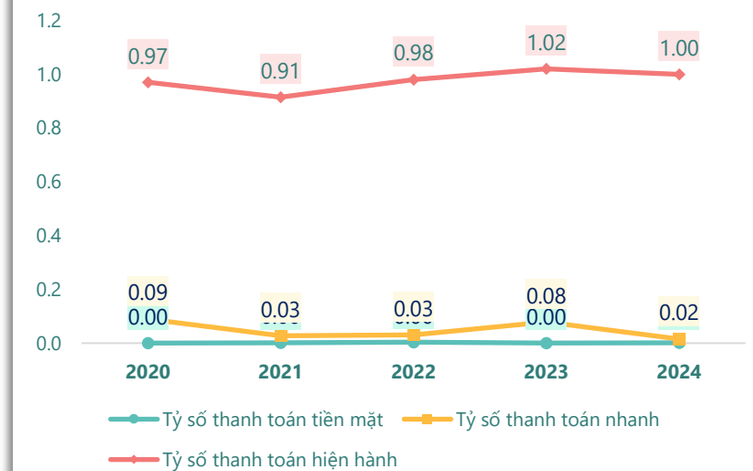


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

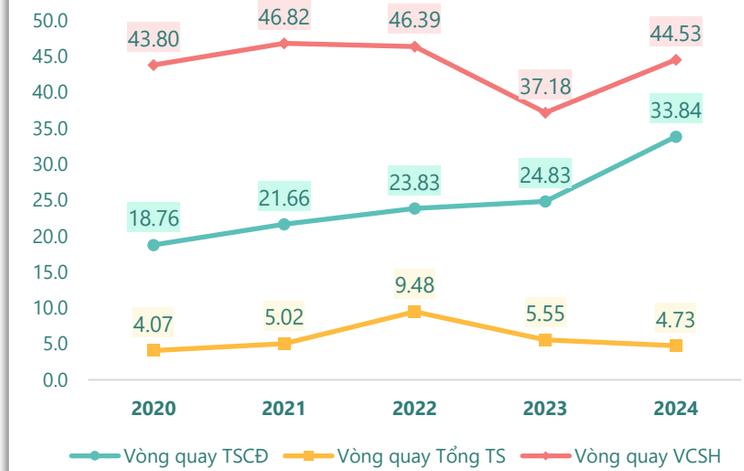
Nợ vay/VCSH



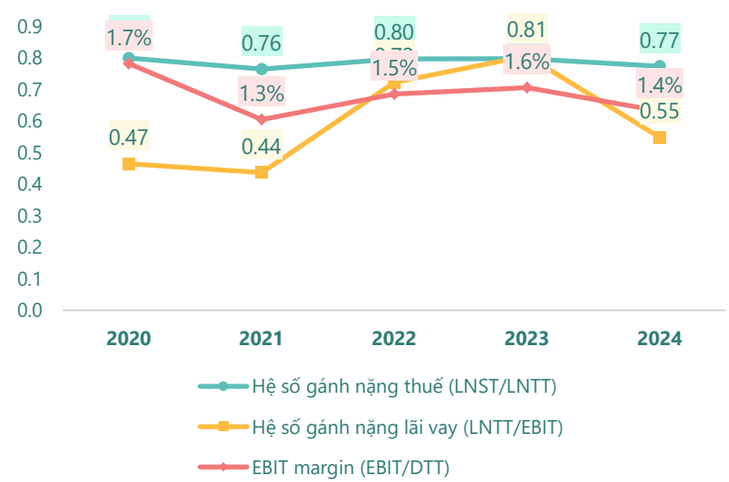
Chỉ số thanh khoản



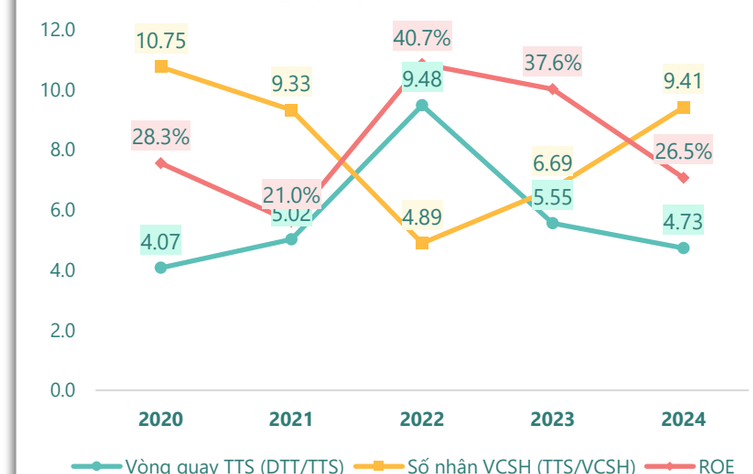
Vòng quay tài sản



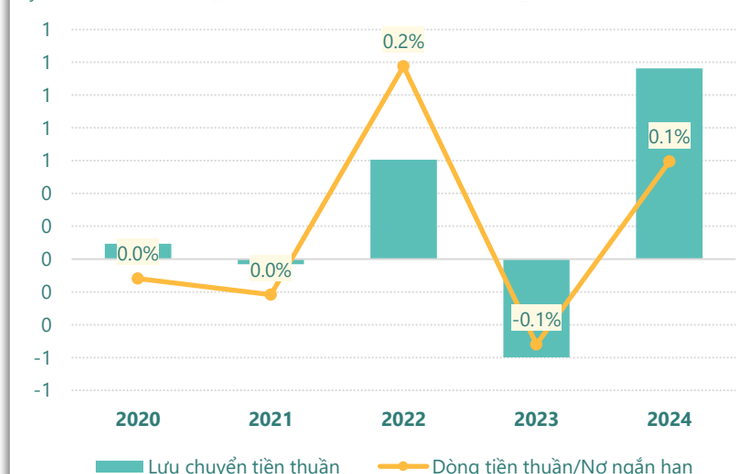
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,857**	**5,516**	**5,094**	**5,776**
Giá vốn hàng bán	4,558	5,213	4,806	5,503
Lợi nhuận gộp	**300**	**304**	**288**	**274**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.03	0.02	0.01
Chi phí TC	37.9	24.1	15.5	36.7
Chi phí lãi vay	**36.8**	**23.3**	**15.5**	**36.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	193	177	167	145
Chi phí QLDN	41.9	43.4	42.8	50.8
LN thuần từ HĐKD	**26.7**	**58.9**	**62.4**	**41.0**
Lợi nhuận khác	1.77	1.82	2.01	3.47
LN trước thuế	**28.5**	**60.7**	**64.4**	**44.4**
Lợi nhuận sau thuế	**21.8**	**48.4**	**51.5**	**34.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.8**	**48.4**	**51.5**	**34.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	248	15.5	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.9	-36.5	-1.97	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.5	-211	-14.2	-54.7
Tiền đầu kỳ	0.46	0.42	1.03	0.43
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.03**	**0.61**	**-0.60**	**1.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.42	1.03	0.43	1.59

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**635**	**529**	**1,305**	**1,137**
Tài sản ngắn hạn	**396**	**277**	**1,103**	**954**
Tiền và tương đương tiền	0.42	1.03	0.43	1.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	9.86	7.17	0.33	0.35
Hàng tồn kho	384	268	1,019	939
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	0.54	83.7	12.7
Tài sản dài hạn	**239**	**252**	**202**	**183**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	231	232	178	163
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.29	2.47
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.37	20.0	23.6	16.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**530**	**383**	**1,159**	**1,009**
Nợ ngắn hạn	**432**	**283**	**1,082**	**954**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	25.4	64.8	76.1
Phải trả người bán ngắn hạn	76.4	50.5	88.4	96.5
Nợ dài hạn	**97.3**	**101**	**77.1**	**54.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	74.4	81.7	72.3	52.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**105**	**146**	**147**	**128**
Vốn chủ sở hữu	**102**	**136**	**138**	**121**
Vốn điều lệ	66.3	86.8	86.8	86.8
Kinh phí và quỹ khác	**2.91**	**10.0**	**8.30**	**6.61**